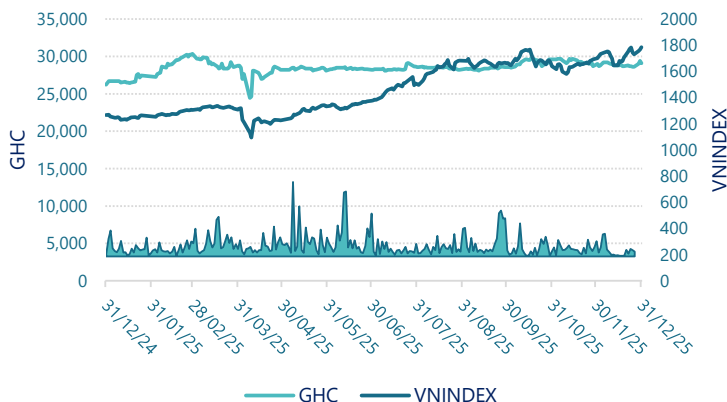




## CTCP Thủy điện Gia Lai (HSX: GHC)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch

31/12/2025

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 29,100     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 30,349     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 24,448     |
| SL cổ phiếu LH          | 47,662,500 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 14,065     |
| % sở hữu nước ngoài     | 4.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 1,387      |
| P/E                     | 8.2        |
| EPS                     | 3,544      |

### DT thuần

Q4/25

98.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.50 | 7.1%

YoY: ▲ 5.30 | 5.7%

### LN sau thuế

Q4/25

45.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.40 | 13.6%

YoY: ▼ 23.6 | -34.4%

### Tỷ suất lãi EBIT

2025

64.8%

+/- YoY: ▼ 9.9%

### DT thuần

2025

334

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 17.0 | 5.4%

### LN sau thuế

2025

169

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 12.0 | -6.9%

### ROE

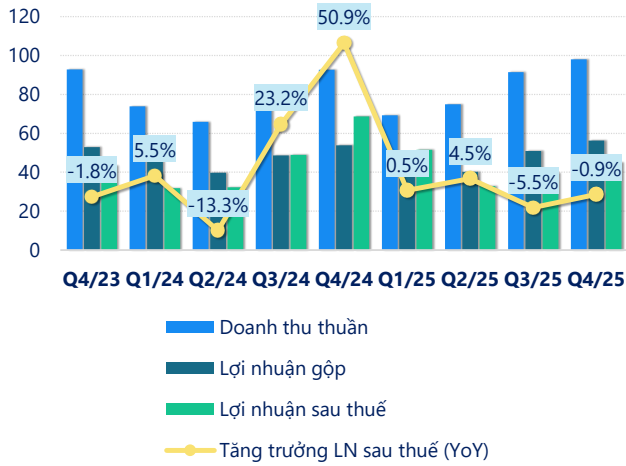
2025

15.9%

+/- YoY: ▼ 2.4%

tỷ VNĐ

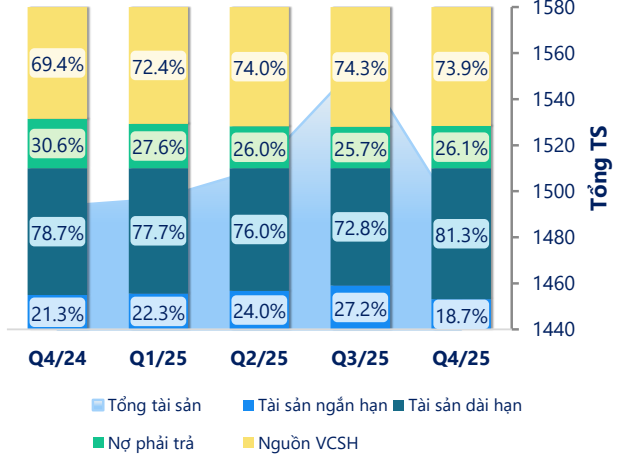
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

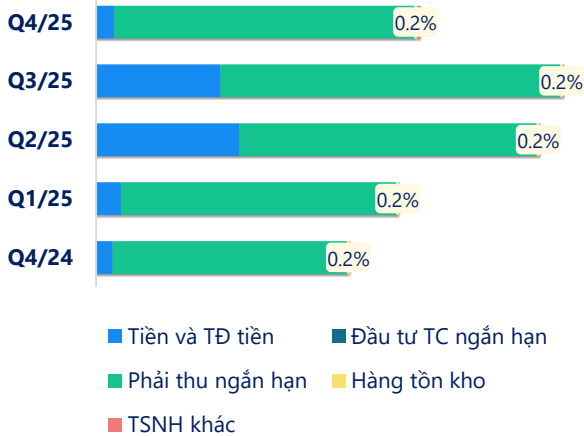
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



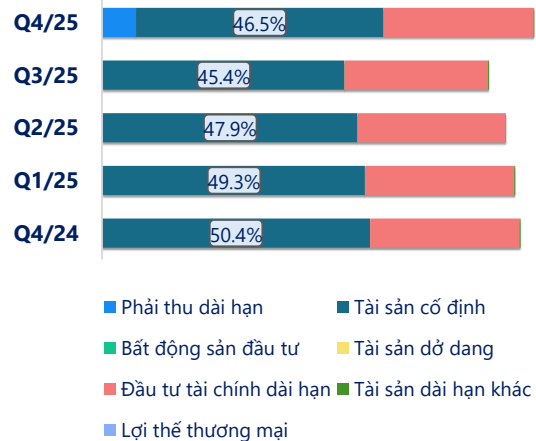
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

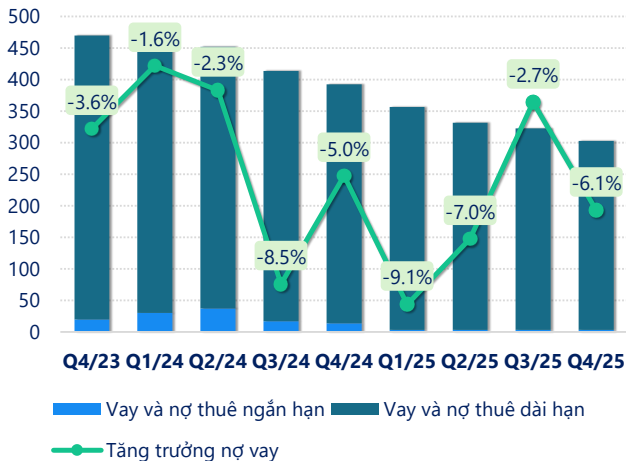
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

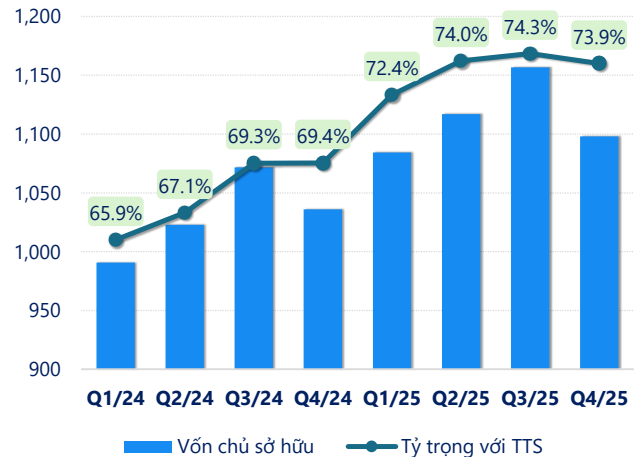
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

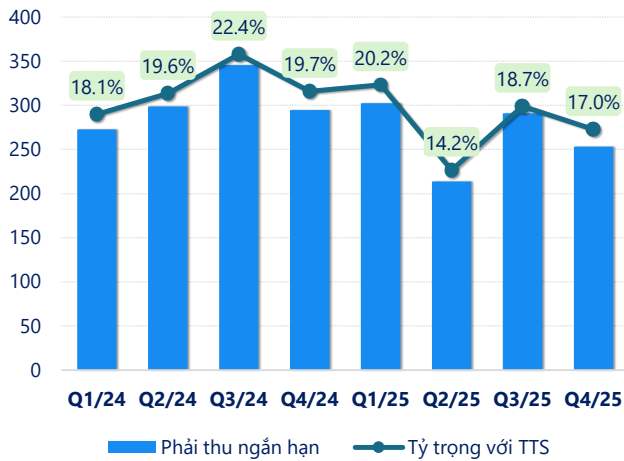
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



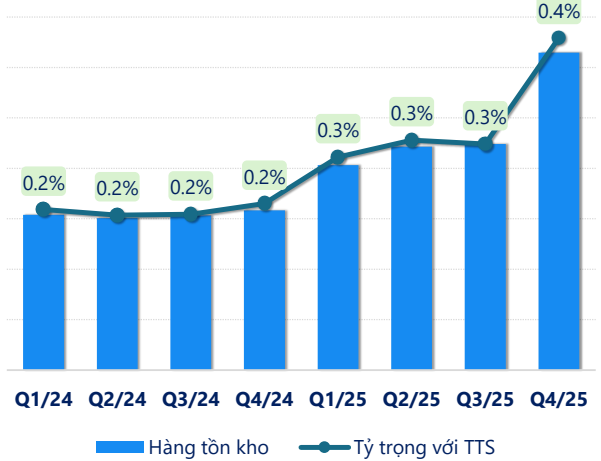
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


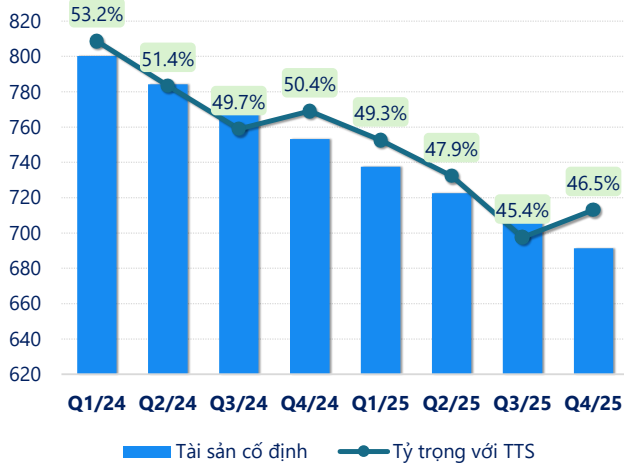
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


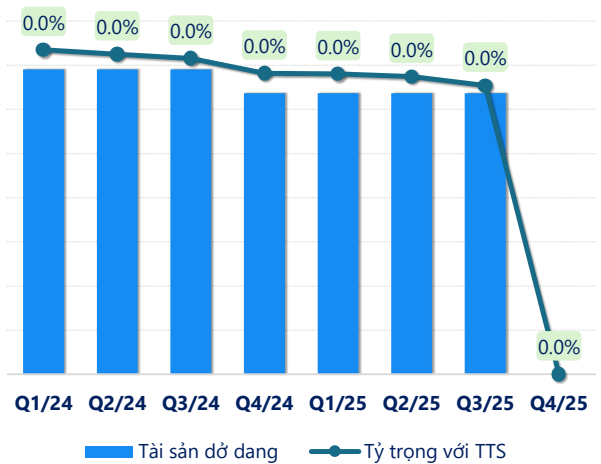
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

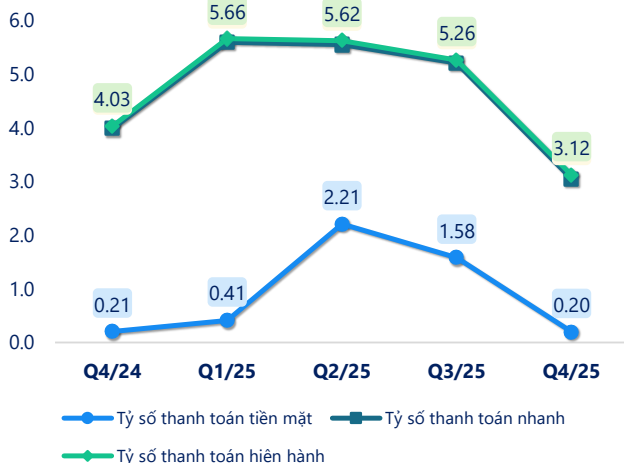
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25        | Q4/25        |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,493</b> | <b>1,497</b> | <b>1,510</b> | <b>1,556</b> | <b>1,486</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>318</b>   | <b>334</b>   | <b>362</b>   | <b>423</b>   | <b>278</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 16.2         | 24.3         | 142          | 127          | 17.7         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Phải thu ngắn hạn           | 295          | 302          | 214          | 291          | 253          |
| Hàng tồn kho                | 3.17         | 4.06         | 4.43         | 4.48         | 6.29         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 3.48         | 3.15         | 1.89         | 0.90         | 0.46         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,176</b> | <b>1,163</b> | <b>1,148</b> | <b>1,133</b> | <b>1,209</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0            | 3.00         | 3.00         | 3.00         | 95.0         |
| Tài sản cố định             | 753          | 737          | 723          | 707          | 691          |
| Bất động sản đầu tư         | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang             | 0.32         | 0.32         | 0.32         | 0.32         | 0            |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 420          | 420          | 420          | 420          | 420          |
| Tài sản dài hạn khác        | 2.34         | 1.95         | 1.61         | 2.58         | 2.18         |
| Lợi thế thương mại          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>458</b>   | <b>412</b>   | <b>393</b>   | <b>400</b>   | <b>388</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>78.8</b>  | <b>59.0</b>  | <b>64.4</b>  | <b>80.4</b>  | <b>89.0</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 13.8         | 3.30         | 3.30         | 3.30         | 3.30         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.66         | 0.54         | 0.54         | 0.77         | 0.67         |
| Nợ dài hạn                  | 379          | 353          | 328          | 319          | 299          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 379          | 353          | 328          | 319          | 299          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,036</b> | <b>1,084</b> | <b>1,117</b> | <b>1,157</b> | <b>1,098</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,036</b> | <b>1,084</b> | <b>1,117</b> | <b>1,157</b> | <b>1,098</b> |
| Vốn điều lệ                 | 477          | 477          | 477          | 477          | 477          |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)